

Ý NIỆM “DAO” TRONG THÀNH NGỮ TỤC NGỮ VÀ CA DAO TIẾNG VIỆT

NGUYỄN ĐÌNH VIỆT * - Y NEI RAH LAN **

Tóm tắt: Ý niệm là đối tượng nghiên cứu quan trọng của Ngôn ngữ học tri nhận. Ý niệm cùng với quá trình ý niệm hóa là cơ sở để hình thành nên các mô hình tri nhận: cấu trúc mệnh đề, cấu trúc sơ đồ hình ảnh, hoán dụ ý niệm và tiêu biểu nhất là ẩn dụ ý niệm - một phương thức tư duy đầy sáng tạo của con người để nhận hiểu thế giới. Bài viết này vận dụng lý thuyết ý niệm và ẩn dụ ý niệm của Ngôn ngữ học tri nhận để mô tả, phân tích ý niệm “dao” trong thành ngữ, tục ngữ và ca dao tiếng Việt, qua đó, chỉ ra một số nét độc đáo của ngôn ngữ, tư duy và văn hóa Việt.

Từ khóa: Ý niệm, ẩn dụ ý niệm, tri nhận, dao, vật dụng.

Abstract: The concept is the most important research object of Cognitive Linguistics. From concept, conceptualization takes place to form cognitive models: propositional structure, image diagram structure, conceptual metonymy, the most typical of which is conceptual metaphor - a creative method of thinking that enables people to understand the world. This article applies the conceptual theory and conceptual metaphors of Cognitive Linguistics to describe and analyze the concept of “dao” in Vietnamese idioms, proverbs, and folk songs. At the same time, pointing out some uniqueness of the Vietnamese language, thinking, and culture.

Keywords: Concept, conceptual metaphor, cognitive, knife, utensils.

1. Đặt vấn đề

Trong đời sống hàng ngày của người Việt, ta thường nghe những lời răn dạy quen thuộc của ông bà, cha mẹ, như: *Chơi dao có ngày đứt tay; Dao sắc không gọt được chuôi; Dao hai lưỡi, miệng trăm hình; Đùng khinh dao lụt có ngày đứt tay; Dao có mài có sắc/Người có học có*

khôn;... hay những kinh nghiệm: Thịt nạc dao phay, thịt mỡ dao bầu; Bút Nam Tào, Dao thầy thuốc; Dao thử trâu héo/Kéo thử lựa sô;... và thậm chí là những câu nói đầy tình tứ:

- Đôi ta như thể con dao

Năng liếc thì sắc, năng chào thì quen

- Dao vàng thì cán phải vàng

Dao vàng cán bạc, lỡ làng duyên em

- Đứt tay một chút chẳng đau

Xa em một chút như dao cắt lòng.

Rõ ràng, *dao* không chỉ là một vật dụng thường dùng trong sinh hoạt, sản xuất để *cắt, chém, chặt, băm, đâm,...* mà đã trở thành một hình ảnh quen thuộc trong lời ăn tiếng nói hàng ngày để góp phần đúc kết, truyền dạy những bài học kinh nghiệm hay thể hiện những quan niệm, cách nhìn, ẩn tượng riêng về đời sống, con người. Điều đó cho thấy, *dao* thực sự đã trở thành một ý niệm tồn tại sâu đậm và rất tự nhiên trong tâm trí người Việt. Trên cơ sở đó, bài viết này vận dụng lý thuyết ý niệm và ẩn dụ ý niệm của Ngôn ngữ học tri nhận để khám phá những điểm độc đáo, thú vị trong tri nhận của người Việt về ý niệm *dao*.

2. Ý niệm “dao”

“Một trong những luận thuyết cơ bản của Ngôn ngữ học tri nhận, nói như Langacker, là: ngữ nghĩa học là sự ý niệm hóa (semantics is conceptualization). Các đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, kết cấu) đều biểu đạt (symbolizes/

* ThS., NCS - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh; Email: viet.guitarlead@gmail.com

** HVCH - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.

denotes) những ý niệm (concepts) và những ý niệm này đều tương ứng với các ý nghĩa (meanings) của những đơn vị ngôn ngữ đó” [6, tr.20]. Chính trong khi nghiên cứu ý thức, người ta phải khảo sát mối liên hệ của nó với các hiện thực được lĩnh hội qua các ý niệm và khảo sát bản chất của các ý niệm đặc trưng cho ý thức này. Hay nói cách khác người ta phải quan tâm đến các quá trình ý niệm hóa và phạm trù hóa thế giới khách quan thông qua ý niệm.

Lakoff và Johnson đã nhấn mạnh rằng: “Các ý niệm chi phối suy nghĩ của chúng ta không chỉ thuần liên quan đến trí tuệ mà còn chi phối những hoạt động hàng ngày và, thậm chí, đến cả những chi tiết tâm thường nhất. Ý niệm tạo nên cách chúng ta nhận thức, hành xử và tiếp cận với những người xung quanh. Vì vậy, hệ thống ý niệm của chúng ta có vai trò quan trọng trong việc định hình các hoạt động thực tế hàng ngày” [8, tr.3].

Rõ ràng, ý niệm là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất của Ngôn ngữ học tri nhận, là cơ sở của quá trình ý niệm hóa. Việc ý niệm hóa thế giới cho ta những “bức tranh thế giới” khác nhau. Mỗi ngôn ngữ tự nhiên đều phản ánh một phương thức nhất định nhằm tri giác và tổ chức thế giới của dân tộc mình. Điều đó làm cho bức tranh ngôn ngữ về thế giới mang đậm dấu ấn của từng dân tộc.

Dao là vật dụng quen thuộc với người Việt trong sinh hoạt, lao động và sản xuất. Theo *Từ điển tiếng Việt* [4, tr.305], *dao* là: “đồ dùng để cắt, gồm có lưỡi sắc và chuôi cầm. *Con dao rọc giấy. Dao cắt kim loại. Chơi dao có ngày đứt tay*”. Trong thực tế sử dụng, *dao* thường làm bằng thép, có lưỡi sắc, dùng để cắt, chém, chặt, băm,... nhưng đi vào ngôn ngữ, tư duy, văn hóa Việt thì *dao* không đơn giản như khái niệm được nêu trong từ điển mà đã hình thành nên một ý niệm *dao* đầy độc đáo và thú vị sẽ được chúng tôi phân tích và mô tả ngay dưới đây.

Để thấy nhất, cách gọi tên các bộ phận của *dao* thường theo cấu trúc “Bộ phận cơ thể người + dao” phản ánh một tư duy khác biệt

của người Việt đó là gán các bộ phận chi người để chỉ vật như: *mũi dao, thân dao, lưng dao, lưỡi dao, đầu dao, mặt dao,...* (cũng tương tự như: *mũi thuyền, chân bàn, lưng trời, lưỡi lửa,...*), dĩ nhiên vẫn còn một số bộ phận khác của *dao* được gọi tên không theo nguyên tắc này như *chuôi dao, cán dao, sống dao,...* nhưng cũng theo cấu trúc “bộ phận + dao”, thành tố *dao* luôn đứng sau trong tổ hợp từ gọi tên các bộ phận của *dao*. Xét theo quan điểm của ngôn ngữ học truyền thống thì đây là những *ẩn dụ từ vựng* dựa trên sự tương đồng của các sự vật hiện tượng, còn dưới góc nhìn của Ngôn ngữ học tri nhận thì đây là một biểu hiện của nguyên lý “Dĩ nhân vi trung” (lấy con người làm trung tâm), hay cụ thể hơn là xuất phát từ trải nghiệm nghiệm thân của cơ thể để phóng chiếu các đặc điểm của cơ thể lên các sự vật, hiện tượng xung quanh (xem thêm [5, tr.24-38]). Trong tiếng Anh, *dao* không được hình dung như vậy, chẳng hạn: the *point* - the end of the knife used for piercing (điểm cuối của con dao dùng để đâm - tiếng Việt gọi là *mũi dao*); the *edge* - the cutting surface of the knife extending from the point to the heel (bề mặt cắt của dao kéo dài từ điểm đến gót chân - tiếng Việt gọi là *lưỡi dao*); *flat side* (bề mặt phẳng của con dao - tiếng Việt gọi là *mặt dao*);... Người Anh không dùng tên gọi các bộ phận của con người để gọi tên các bộ phận của *dao*.

Thứ đến, mặc dù trong tiếng Việt có nhiều từ ngữ để gọi tên các loại *dao* với những công dụng khác nhau như *dao bài* (dao nhỏ, lưỡi mỏng, hình chữ nhật giống như hình lá bài), *dao bào* (dao cạo râu, lưỡi rất mỏng, hai cạnh đều sắc, lắp vào một bộ phận có cán cầm), *dao bẩy* (dao to, dài chừng bẩy tấc ta, rất sắc thường dùng để đi rừng), *dao bầu* (dao to, mũi nhọn, phần giữa phình ra, thường dùng để chọc tiết lợn, bò), *dao cau* (dao nhỏ và sắc, thường dùng để bổ cau), *dao cầu* (dao dùng để thái thuốc bắc, lưỡi to, sống dày, mũi có mỏ mắc vào một cái giá), *dao găm* (dao ngắn, mũi rất nhọn, chủ yếu dùng để đâm, thường mang theo người làm khí giới), *dao pha* (dao có lưỡi lớn,

dùng vào nhiều việc như cắt, thái, băm, chặt, chẻ,...),... và thậm chí, theo thống kê của chúng tôi trong *Từ điển tiếng Việt* [4, tr.305-306] có đến 28 loại *dao* khác nhau nhưng tên loại *dao* nào cũng được tổ chức theo cấu trúc “Dao + tên”, thành tố *dao* luôn đứng trước tổ hợp từ gọi tên riêng của từng loại *dao* (ngược lại với tổ hợp từ gọi tên các bộ phận của *dao* theo cấu trúc “Bộ phận cơ thể người + dao” như đã trình bày ở trên). Người Anh cũng phân biệt từng loại *dao* khác nhau nhưng có thể chứa hoặc không chứa yếu tố *dao* (knife/blade) khi gọi tên từng loại *dao*, ví dụ: *spreader/knife to smear* (con dao để phết), *clasp-knife/folding knife* (dao gấp), *cleaver/knife maker* (dao phay), *dagger* (dao găm), *scalpel wielded* (dao mổ), *cleaver* (dao phay), *cutlass* (dao rựa),...

Một điểm đáng lưu ý khác của tên gọi *dao* trong tiếng Việt là sự kết hợp một cách rất tự nhiên với cả hai loại từ “con” và “cái” (“con” là loại từ thường dùng cho danh từ chỉ động vật như *con người*, *con chó*, *con mèo*, *con mắt*,... còn “cái” là loại từ thường dùng cho danh từ chỉ những gì không phải động vật như *cái bàn*, *cái ghế*, *cái bút*, *cái dao*, *cái thớt*,...), cho nên người Việt nói “con dao” hay “cái dao”, “một con dao” hay “một cái dao” đều rất bình thường nhưng rõ ràng cũng là một biểu hiện độc đáo của ngôn ngữ - văn hóa Việt. Nếu so sánh với trường hợp của *con thuyền/cái thuyền* thì có thể biện giải được trường hợp *con dao/cái dao*. Từ “con” cũng còn thêm ý nghĩa chỉ những sự vật có tính chất linh hoạt, chuyển động,... và rõ ràng *con dao* là vật dụng rất linh hoạt, thường xuyên chuyển động, di chuyển, thường ở thể chủ động, được sử dụng để tác động vào vật khác. Trong tiếng Anh, từ *knife* chỉ kết hợp với mạo từ “a” và không có loại từ đứng trước như trong tiếng Việt. Mặt khác, theo thống kê của chúng tôi trong 115 biểu thức thành ngữ, tục ngữ, ca dao tiếng Việt có chứa từ *dao* thì tổ hợp từ *con dao* xuất hiện 28 lần, như: *Đôi ta như thể con dao/Năng liếc thì sắc, năng chào thì quen*; *Con dao hai lưỡi*; *Con dao bé bé sắc thay/Chuôi sừng bít bạc về*

tay ai cầm; *Con dao cái kéo ai cầm/Em xin cắt nốt một vòng chàng ra/Những lời chàng nói với ta/Ngọt ngào đầu lưỡi cùng ta thề bồi*; *Đàn ông như con dao pha*;... trong khi đó, tổ hợp từ *cái dao* xuất hiện duy nhất 1 lần (*Tay cầm cái dao/Tay trao cái rổ/Cắt cổ con gà/Tiếng tăm tôi chịu, thịt thà ai ăn?/Lời nguyên thủy kiệt sơn bang/Lên non cao tạc đá, xuống đất bằng để thơ*). Có thể khẳng định rằng, người Việt ấn tượng hơn, quen dùng hơn với từ *con dao*.

Qua khảo sát, đối chiếu trên các cuốn từ điển: *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức* [1], *Thành ngữ tiếng Việt* [2], *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* [3], *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt* [7], chúng tôi đã thống kê được 14 từ gọi tên các loại *dao*, như *dao bầu*, *dao cau*, *dao pha*, *dao phay*, *dao hai lưỡi*,...; 4 từ chỉ bộ phận của *dao* là: *cán*, *chuôi*, *lưỡi*, *ngọn*; và 18 từ chỉ hoạt động/tính chất của *dao* như *cắt*, *chặt*, *chém*, *băm*, *sắc*, *cùn*,... trong tổng số 115 thành ngữ, tục ngữ và ca dao có chứa từ *dao*, thể hiện rõ trong Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 dưới đây:

Loại dao	Tần suất	Tỉ lệ %
Dao ăn trâu	2	3,57
Dao bầu	2	3,57
Dao bảy	1	1,79
Dao cau	8	14,29
Dao cầu	1	1,79
Dao đôi	1	1,79
Dao găm	5	8,93
Dao hai lưỡi	2	3,57
Dao lá trúc	8	14,29
Dao loan	1	1,79
Dao pha	1	1,79
Dao phay	10	17,86
Dao vàng	13	23,21
Dao thầy thuốc	1	1,79
Tổng	56	100

Bảng 1. Thống kê từ chỉ các loại *dao*

Dao vàng xuất hiện nhiều nhất với 13 lần,

chiếm 23,21% (gần 1/4 trong tổng số 56 lần xuất hiện của 14 từ chỉ tên gọi của các loại dao). Ở đây, chúng tôi nhận thấy, *dao vàng* thường xuất hiện trong các câu ca dao nói về tình yêu lứa đôi, được hình dung là vật để đưa đây, trao duyên, thể hiện nỗi niềm,... như: ***Con dao vàng rọc lá trâu vàng/Mắt anh anh liếc, mắt nàng nàng đưa; Dao vàng cắt ruột máu rơi/Ruột đau chưa xót bằng lời em than; Dầu mà chàng có đa nghi/Dao vàng hót mái tóc đi mà thề; Có chắc như lời, có hẳn như lời?/Con dao vàng chọc huyết, miệng khản trời ta uống chung; Dầu mà chàng có đa nghi/Dao vàng hót mái tóc đi mà thề;... và hơn thế, dao vàng còn là ẩn dụ cho con người, trai gái yêu nhau: Dao vàng thì cán phải vàng/Dao vàng cán bạc, lỗ làng duyên em; Chàng ở bạc chó thiếp không bạc/Bởi con dao vàng sút ngọc, nên đèn hạnh lu li;...***

Bộ phận của dao	Tần suất	Tỉ lệ %
Cán	3	25
Chuôi	3	25
Lưỡi	3	25
Ngọn	3	25
Tổng	12	100

Bảng 2. Thống kê từ chỉ các bộ phận của dao

Số lượng các từ ngữ chỉ bộ phận của dao trong tiếng Việt khá nhiều như *mũi dao, thân dao, lưng dao, lưỡi dao, đầu dao, mặt dao, chuôi dao, cán dao, sống dao,...* tuy nhiên, theo thống kê của chúng tôi trong thành ngữ, tục ngữ và ca dao tiếng Việt thì chỉ xuất hiện 4 từ (có tần suất xuất hiện như nhau, 3 lần/mỗi bộ phận trong tổng số 115 biểu thức ca dao, thành ngữ và tục ngữ): *cán, chuôi, lưỡi, ngọn*. Điều này cũng là một ví dụ điển hình cho thang độ ưu tiên của người Việt về các bộ phận của dao và thể hiện rõ nét trong nhiều biểu thức ngôn ngữ như: ***Cầm dao bằng lưỡi; Con dao hai lưỡi; Dao hai lưỡi, miệng trâm hình; Dao sắc không gọt được chuôi; Con dao bé bé sắc thay/Chuôi sừng bít bạc về tay ai cầm; Dao vàng thì cán phải vàng/Dao vàng cán bạc, lỗ làng duyên em; Dao phay chín ngọn, em bắt***

trợn có một mình/Chết em chịu chết, biểu buông mình em không buông;...

Hoạt động/tính chất của dao	Tần suất	Tỉ lệ %
Bấm	4	4,40
Bén	2	2,20
Cạo	2	2,20
Cắt	26	28,57
Chặt	5	5,49
Chém	2	2,20
Chọc	2	2,20
Cứa	1	1,10
Cùn	1	1,10
Gọt	5	5,49
Hót	1	1,10
Liếc	7	7,69
Lục	1	1,10
Mài	5	5,49
Rọc	2	2,20
Sắc	23	25,27
Xắt	1	1,10
Xẻ	1	1,10
Tổng	91	100

Bảng 3. Thống kê các hoạt động/tính chất của dao

Cắt là hoạt động xuất hiện nhiều nhất của dao với tần suất 26 lần chiếm 28,57% và **sắc** là tính chất nổi bật nhất của dao với tần suất 23 lần chiếm 25,27%. Cả **cắt** và **sắc** chiếm hơn 1/2 (53,84%) trong tổng số 18 từ ngữ chỉ hoạt động/tính chất của dao là hoàn toàn phù hợp với khái niệm về dao đã nêu trong từ điển: “đồ dùng để **cắt**, gồm có lưỡi **sắc** và chuôi cầm. *Con dao rọc giấy. Dao cắt kim loại. Chờ dao có ngày đứt tay*” [4, tr.305], ví dụ cụ thể trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt như: ***Dao năng liếc năng sắc/Người năng chào năng quen; Dao có mài có sắc/Người có học có khôn; Cau già dao sắc lại non/Nạ dòng trang điểm lại giòn như xưa; Dao vàng cắt ruột máu rơi/Ruột đau chưa xót bằng lời em than; Bây giờ anh lấy người ta/Như dao cắt ruột em ra***

làm mười; Dao vàng cắt cuống cà thơm/Tiếc hòn son phụng đem ngâm ao bèo; Đứt tay một chút chẳng đau/Xa em một chút như dao cắt lòng; Bấy lâu thuyền bến xa khơi/Như dao cắt ruột, như vôi đổ lòng;...

3. Ấn dụ ý niệm “dao” trong tiếng Việt

Từ việc mô tả và phân tích ý niệm *dao* ở trên, chúng tôi tiếp tục khẳng định: ý niệm *dao* thực sự tồn tại sâu đậm trong tâm thức người Việt. Đây là cơ sở để khám phá sâu hơn những điểm độc đáo trong tri nhận của người Việt về vật dụng này qua hàng loạt các cấu trúc ẩn dụ ý niệm sẽ tiếp tục được xác lập và phân tích dưới đây.

Trong bài viết này, chúng tôi xem *dao* với tư cách là một ý niệm nguồn thuộc hệ thống miền ý niệm *vật dụng* trong tiếng Việt (*dao*, *thớt*, *bát*, *đũa*, *nồi*, *mâm*,...) bởi chính sự quen thuộc của *dao* trong trải nghiệm sinh hoạt và lao động, sản xuất cũng như với chính những đặc điểm mang tính vật thể, trực quan, hữu hình của *dao* (có hình dạng, hoạt động, tính chất,... rất cụ thể). Chúng tôi cũng nhấn mạnh thêm là “ẩn dụ chủ yếu dựa trên những tương ứng trong kinh nghiệm, hơn là dựa trên sự tương đồng” [9, tr.40], “những tương ứng trong kinh nghiệm” được hiểu là những tương ứng trong nhận thức của con người, là sản phẩm của kinh nghiệm, tri thức, văn hóa chứ không phải bất kì sự tương ứng nào trong hiện thực khách quan. Đây là cơ sở để ý niệm *dao* ánh xạ tới miền đích con người và hình thành nên ẩn dụ ý niệm bậc trên CON NGƯỜI LÀ “DAO” và thông qua sự ánh xạ tới các đặc điểm về ngoại hình, hoạt động, địa vị, khả năng,... của con người mà tạo ra nhiều ẩn dụ ý niệm bậc dưới như:

3.1. Con người/Bộ phận của con người là “dao”

Như đã đề cập ở trên, người Việt thường dùng các từ ngữ chỉ bộ phận của con người như *mũi*, *thân*, *lưng*, *lưỡi*, *đầu*, *mặt* để gọi tên cho nhiều sự vật, hiện tượng khác: *mũi thuyền*, *thân gỗ*, *lưng trời*, *đầu đũa*, *mặt bàn*,... và

tương tự như vậy, ta cũng có *mũi dao*, *thân dao*, *lưng dao*, *lưỡi dao*, *đầu dao*, *mặt dao*,... Ở đây, *dao* được xem là một tổng thể con người với những đầy đủ khả năng của một *con dao pha* (*Dao pha* có lưỡi lớn và mỏng dùng được nhiều việc) nên *Đàn ông như con dao pha* được xem là một lời khen về một người đàn ông tháo vát, nhanh nhẹn, không nề hà bất cứ việc gì. *Dao* với đặc tính nổi trội là *sắc* (có cạnh được dát hoặc mài rất mỏng, cắt được dễ dàng) - đặc tính vật lý có thể cảm nhận một cách rất cụ thể bằng xúc giác, thể hiện bằng sự hiệu quả trong việc *thái*, *cắt*, *băm*, *chặt*,... *dao càng sắc* thì việc *thái*, *cắt*, *băm*, *chặt* càng dễ dàng; *độc đáo* hơn là việc người Việt liên tưởng tới đôi mắt: *Mắt sắc như dao cau; Mắt sắc như dao cau*;... chỉ ánh mắt đẹp, sắc sảo, tinh nhanh, cuốn hút người nhìn (Người xưa cho rằng, đôi mắt có hình dạng nhỏ mà dài thì phú quý như đế vương; nếu mắt như phượng hoàng thì làm quan to; đuôi mắt vênh lên trên thì phúc lộc không ngừng;...). Phần *thân dao* và *chuôi dao* tạo thành một chỉnh thể *dao* hoàn thiện và cũng được người Việt nhìn nhận như những mối quan hệ ruột thịt, thân thiết nên *Dao sắc chẳng gọt được chuôi* trở thành một lời dạy ý nghĩa mà rất hình ảnh cho con cháu, anh chị em trong gia đình. Bản thân *dao* không chỉ là một vật dụng mà nhiều khi còn là một vũ khí có thể sát thương, gây hại cho người khác nên ông bà ta cũng thường dặn: *Chơi dao có ngày đứt tay* - cần tránh xa những kẻ nguy hiểm, thù đoạn,... Đây là những minh họa rất cụ thể cho cấu trúc ẩn dụ ý niệm *Con người/Bộ phận của con người là “dao”* bên cạnh nhiều biểu thức ngôn ngữ khác như: *Đôi ta như thể con dao/Năng liếc thì sắc, năng chào thì quen; Dao vàng thì cán phải vàng/Dao vàng cán bạc, lỗ làng duyên em; Cổ tay em trắng như ngà/Con mắt em liếc như là dao cau/Miệng cười như thể hoa ngâu/Cái khăn đội đầu như thể hoa sen; Con dao bé bé sắc thay/Chuôi sừng bít bạc về tay ai cầm;...*

3.2. Hoạt động của con người là hoạt động của “dao”

Dao là vật dụng đa năng, thực hiện được nhiều hoạt động khác nhau *thái, cắt, băm, chặt, chém,...* *Dao* không chỉ được sử dụng trong công việc nội trợ, sinh hoạt hàng ngày mà còn có thể trở thành một vũ khí sát thương vô cùng nguy hiểm như đã nói ở trên (***Dao sắc không gọt được chuôi; Chơi dao có ngày đứt tay; Dao phay cửa cổ, máu đổ không màng/Chết thì chịu chết, buông nàng không buông; Nói như dao chém đá;...***). Và những hoạt động liên tục, thường xuyên của con người cũng được hình ảnh hóa qua hoạt động của *dao*: *Tay dao, tay thớt*; việc giao tiếp *Nói như dao chém đá; Nói như dao chém nước; Nói như dao phát thạch; Nói như vạc mặt,...* không chỉ thể hiện sự mạnh mẽ, dứt khoát mà còn cho thấy sự thô lỗ, cục cằn, vô duyên của con người; hay thậm chí là lời mỉa mai, châm biếm với những ai *Nói thì đâm năm chém mười/Đến buổi tối trời không dám ra sân*. Hành động *cắt* của *dao* cũng được liên tưởng tới những tổn thương, đau xót về mặt tình cảm, cảm xúc của con người, cụ thể: *Bấy lâu thuyền bến xa khơi/Như dao cắt ruột, như vôi đổ lòng; Trách ai khéo khây đòn kim/Cầm dao cắt sợi tỉ như kim đâm lòng; Dao vàng cắt ruột máu rơi/Ruột đau chưa xót bằng lời em than; Đứt tay một chút chẳng đau/Xa em một chút như dao cắt lòng; Bây giờ anh lấy người ta/Như dao cắt ruột em ra làm mười;...*

Trong tiếng Anh, *knife* cũng xuất hiện khá nhiều trong các thành ngữ và cũng biểu đạt ý nghĩa ***Hoạt động của con người là hoạt động của “dao”***: *like a knife through butter* (dễ như trở bàn tay, dễ như bỡn, dễ như lấy đồ trong túi ra; xuất phát từ hình ảnh con dao dễ dàng khi cắt một miếng bơ; tương tự như thành ngữ này, tiếng Anh có *easy as pie* - dễ như ăn bánh, tiếng Việt lại có *dễ như ăn cháo*), *you could cut it with a knife* (đó là một cái có thực, đó là một cái cụ thể có thể sờ mó được), *to be a good/poor knife and fork* (là một người ăn khỏe/yếu),... và thậm chí *dao* cũng được nhìn nhận ở sự nguy hiểm mà nó có thể gây ra nên ta có

thêm ***Xung đột của con người là hoạt động của “dao”***: *to get (have) one's knife into somebody* (tấn công ai mãnh liệt, đá kích ai kịch liệt), *war to the knife* (chiến tranh ác liệt, chiến tranh một mất một còn),...

3.3. Hoàn cảnh/tình thế của con người là “dao”

Dao là vật nguy hiểm, chơi *dao* có ngày đứt tay, nên nằm dưới *dao* cũng là nằm trong hoàn cảnh nguy hiểm, chỉ xem như là chờ chết. Vì vậy người Việt nói *Cá nằm dưới dao* để diễn tả một tình cảnh nguy ngập, không sao thoát khỏi, cách biểu đạt này cũng khá quen thuộc và xuất hiện trong nhiều cấu trúc tương tự như: *Cá chụu, chim lồng; Ngàn cân treo sợi tóc; Chuông treo chỉ mảnh; Cá nằm trên thớt;...* Và cũng không ai dại gì mà đặt mình vào tình thế bất lợi, bị động, dễ bị tổn thương như việc *Cầm dao đằng lưỡi*. Không chỉ nhấn mạnh đến sự nguy hiểm của *dao* mà người Việt còn nhấn mạnh đến hậu quả của *dao* khi sát thương gây ra sự đau, buốt trên da thịt, nên *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* còn diễn tả sự đau rát, đau khổ, thiếu thốn của con người.

3.4. Phẩm chất của con người là “dao”

Trong 14 từ ngữ chỉ các loại *dao* đã được chúng tôi thống kê ở Bảng 1 thì *dao găm* là loại *dao* được lựa chọn để biểu tượng cho tâm địa độc ác, xấu xa của con người (và một điểm cần lưu ý thêm là *dao găm* cũng chỉ được nhắc đến để chỉ phẩm chất độc ác, xấu xa chứ không hề có điều ngược lại). Hình ảnh con *dao* đã được người Việt tri nhận về phẩm chất này qua câu *Miệng mật lòng dao*, những rõ nhất phải đến hình ảnh của *dao găm* (loại *dao* có mũi *dao* và lưỡi *dao* rất sắc nhọn, được thiết kế làm vũ khí cận chiến hoặc để ám sát): *Miệng nam mô, bụng bồ dao găm; Lỗ miệng thì nói “nam mô”/Trong lòng thì đựng ba bồ dao găm; Nam mô một bồ dao găm, một trăm con chó, một lọ mắm tôm, một ôm rau húng, một thùng rau răm; Nam mô một bồ dao găm, một trăm dao mác, một vác dao bầu, một xâu thịt chó;...*

Bốn cấu trúc ẩn dụ ý niệm vừa phân tích đã cung cấp thêm những hiểu biết sâu sắc về ý niệm

dao trong tư duy và ngôn ngữ Việt. Sự tồn tại của ý niệm *dao* xuất phát từ chính quá trình trải nghiệm về vật dụng *dao* trong sinh hoạt, lao động, sản xuất cũng như trong cách hình dung rất độc đáo và khác biệt của người Việt.

4. Kết luận

Qua việc vận dụng lý thuyết ý niệm và ẩn dụ ý niệm của Ngôn ngữ học tri nhận để tìm hiểu ý niệm *dao* trong 115 biểu thức thành ngữ, tục ngữ và ca dao tiếng Việt, bài viết đã xác lập được bức tranh ngôn ngữ về ý niệm *dao* và một số cấu trúc ẩn dụ về ý niệm *dao* như: *Con người/Bộ phận của con người là “dao”*, *Hoạt động của con người là hoạt động của “dao”*, *Hoàn cảnh/tình thế của con người là “dao”*, *Phẩm chất của con người là “dao”*. Việc mô tả, phân tích ý niệm *dao* đã cho thấy những nét độc đáo trong cách hình dung của người Việt về vật dụng *dao* - với tư cách là một minh họa thú vị trong “bức tranh ngôn ngữ” về miền ý niệm vật dụng trong tiếng Việt (bên cạnh nhiều vật dụng khác

như *bát, đĩa, nồi, mâm, ...*). Rõ ràng, *dao* thực sự là một ý niệm độc đáo, tồn tại sâu đậm và rất tự nhiên trong tâm trí người Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Thị Kim Liên, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015.
- [2] Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
- [3] Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2004.
- [4] Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016.
- [5] Trịnh Sâm, *Lý thuyết nghiệm thân nhìn từ thực tiễn tiếng Việt*, *Ngôn ngữ*, số 1, 2019.
- [6] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận nhìn từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, 2005.
- [7] Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995.
- [8] Lakoff G. & Johnson, M., *Metaphors we live by*, University of Chicago press, 1980.
- [9] Lakoff G., *The Contemporary Theory of Metaphor*, in *Metaphor and Thought* (2nd edition), Cambridge University Press, 1992.

⇒ Tiếp theo trang 68 (ĐẶC TRƯNG THÔNG TỤC HÓA TRONG NỘI DUNG...)

- [9] Trần Xuân Ngọc Lan (Phiên âm và chú giải), *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.
- [10] Hồ Lê, *Bảng tra chữ Nôm*, Viện Ngôn ngữ học, 1976.
- [11] Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Kho Di sản Hán Nôm: <http://www.hannom.org.vn/trichyeu.asp?param=9057&Catid=248>
- [12] Viện Sử học, *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 3: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
- [13] Hà Đăng Việt, *Nghiên cứu các tự điển, từ điển Hán Nôm thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2014.
- [14] Nguyễn Thị Lê Dung, *A Linguistic and Grammatological Study of Vietnam's Chinese - into - Nom Translated books of Thousands of Characters*, Thesis Ph.D, Xiamen University, China, 2018.
- [15] 何华珍 (Hà Hoa Trân) và Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), *Tập luận văn của hội thảo quốc tế “越南喃文文献与东亚汉字整理研究” (Thư tịch Hán Nôm Việt Nam và những nghiên cứu chỉnh lý chữ Hán khu vực Đông Á)*, Nxb. Thư tịch Khoa học xã hội (Trung Quốc), 2019.

- [16] Hoàng Thị Thu Thủy, *越南近代汉喃双语辞书特点, 止善, 朝陽科技大學, 6/2019 (Đặc điểm từ thư song ngữ Hán Nôm cận đại, Chi thiện, Đài Loan, Đại học khoa học kỹ thuật Triều Dương, tháng 6.2019).*
- [17] 胡锦涛, *汉语俗字的产生及应用*, 武汉交通管理干部学院学报, 第4卷, 第三期, 2002/9 (Hồ Cẩm Hiền, *Sự ra đời và ứng dụng tục tự chữ Hán*, Tạp chí Học viện quản lý cán bộ giao thông Vũ Hán, quyển 4, kỳ 3, tháng 9.2002).
- [18] 鄭阿財, *從敦煌文獻看日用字書在東亞漢字文化圈的容受——以越南《指南玉音解義》為考察中心*, 中国俗文化研究, 2015/1 (Trịnh A Tài, *Từ thư tịch Đôn Hoàng xem xét sự dung hòa sách tự thư nhật dụng ở Vùng văn hóa chữ Hán Đông Á, lấy Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa của Việt Nam là đối tượng nghiên cứu*, *Nghiên cứu văn hóa thông tục Trung Quốc*, số 1, 2015).
- [19] 徐時儀, *漢字文化圈與辭書編纂*, 汉字学微刊, (Từ Thời Nghĩa, *Vùng văn hóa chữ Hán và việc biên soạn từ thư*, *Tạp chí Hán tự học*), https://www.sohu.com/a/148407127_488717
- [20] <https://dict.variants.moe.edu.tw>
- [21] http://nomfoundation.org/nom-tools/Tu-Dien-Chu-Nom-Dan_Giai/Tu-Dien-Chu-Nom-Dan_Giai?uiLang=en